

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4 - 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất | 6 - 27 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

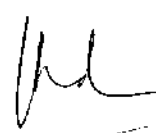

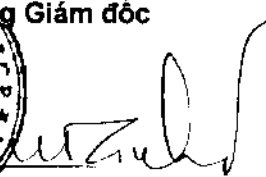
| | Thuyết minh | 31/12/2011 Triệu đồng | 31/12/2010 Triệu đồng |
|--------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.709.990 | 10.884.762 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5.075.817 | 2.914.353 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 81.274.021 | 33.961.250 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 79.998.410 | 33.886.349 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | 1.285.250 | 75.800 |
| 3 | Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (9.639) | (899) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.1 1.308.026 | 978.355 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 1.506.353 | 1.167.950 |
| 2 | Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (198.327) | (189.595) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.2 1.016.447 | 78.172 |
| VI | Cho vay khách hàng | 101.824.300 | 86.478.408 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.3 102.809.156 | 87.195.105 |
| 2 | Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.4 (984.856) | (716.697) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | V.5 26.089.070 | 48.202.271 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 329.006 | 2.153.484 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 25.795.128 | 46.169.161 |
| 3 | Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (35.064) | (120.374) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.6 3.096.342 | 3.004.008 |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên kết | 1.363 | 1.363 |
| 2 | Đầu tư dài hạn khác | 3.144.345 | 3.035.841 |
| 3 | Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (49.366) | (33.196) |
| IX | Tài sản cố định | 1.236.987 | 1.054.702 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 1.207.683 | 1.014.780 |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 29.304 | 39.922 |
| X | Tài sản Có khác | 51.401.834 | 17.546.669 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải thu | 5.620.753 | 4.239.868 |
| 2 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 5.250 | 5.250 |
| 3 | Tài sản có khác | 45.775.831 | 13.301.551 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 281.032.834 | 205.102.950 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

| | Thuyết minh | 31/12/2011 Triệu đồng | 31/12/2010 Triệu đồng |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.7 | 6.530.305 | 9.451.677 |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | V.8 | 34.714.041 | 28.129.963 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | | 34.714.041 | 28.129.963 |
| 2 Vay các TCTD khác | | - | - |
| III Tiền gửi của khách hàng | V.9 | 142.218.091 | 106.936.611 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.2 | - | - |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 332.318 | 379.768 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | V.10 | 50.708.499 | 38.234.151 |
| VII Các khoản nợ khác | V.11 | 32.684.357 | 10.594.023 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | 4.806.283 | 1.582.292 |
| 2 Các khoản phải trả khác | | 27.827.541 | 8.978.262 |
| 3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng | | 50.533 | 33.469 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 267.187.611 | 193.726.193 |
| VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ | V.13 | 13.845.223 | 11.376.757 |
| 1 Vốn điều lệ | | 9.376.965 | 9.376.965 |
| 2 Các quỹ dự trữ | | 1.753.415 | 1.209.552 |
| 3 Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | - | - |
| 4 Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.714.843 | 790.240 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 281.032.834 | 205.102.950 |
| CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG | VII.1 | 6.362.960 | 4.062.887 |

THÀNH CÔNG NGÀY 07 THÁNG 02 NĂM 2012

Lập bảng Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo Nguyễn Văn Hòa Lý Xuân Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03a/TCTD- HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

| | Thuyết minh | Quý IV-2011 | Quý IV-2010 | Lũy kế từ đầu năm đến | |
|--|-------------|------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | | Triệu đồng | Triệu đồng | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.1 | 7.171.498 | 4.682.633 | 25.452.935 | 14.960.336 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.2 | (5.137.603) | (3.385.138) | (18.853.380) | (10.796.566) |
| I Thu nhập lãi thuần | | 2.033.895 | 1.297.495 | 6.599.555 | 4.163.770 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 372.814 | 478.322 | 1.147.123 | 967.147 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | | (62.500) | (41.056) | (313.589) | (140.707) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 310.314 | 437.266 | 833.534 | 826.440 |
| III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng | | 26.497 | (128.903) | (161.135) | 191.104 |
| IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.3 | 326.629 | 8.596 | 290.007 | (19.249) |
| V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.4 | (214.044) | 42.692 | (117.477) | 91.030 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | | 76.478 | 80.928 | 204.236 | 176.794 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | | (25.378) | (57.968) | (205.749) | (126.824) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | | 51.100 | 22.960 | (1.513) | 49.970 |
| VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần | VI.5 | 176.230 | 112.110 | 218.177 | 186.613 |
| VIII Chi phí quản lý chung | VI.6 | (1.066.774) | (646.043) | (3.147.465) | (2.160.020) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.643.847 | 1.146.173 | 4.513.683 | 3.329.658 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 10.190 | (44.609) | (294.795) | (227.410) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.654.037 | 1.101.564 | 4.218.888 | 3.102.248 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (293.886) | (253.646) | (1.000.308) | (744.589) |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | (1.010) | - | (22.865) |
| XII Chi phí thuế TNDN * | | (293.886) | (254.656) | (1.000.308) | (767.454) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | | 1.360.151 | 846.908 | 3.218.580 | 2.334.794 |

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

TP. HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012



Trưởng Giám đốc

Lý Xuân Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011
 (Theo phương pháp trực tiếp)

| | Lũy kế từ đầu năm đến | |
|--|------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 24.072.050 | 13.111.753 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (15.629.389) | (10.328.916) |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 833.535 | 826.440 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 11.395 | 531.840 |
| 05 Thu nhập/(chi phí) khác | (1.514) | 51.536 |
| 06 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (2.976.460) | (1.967.258) |
| 07 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (963.113) | (724.816) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động | 5.346.504 | 1.500.579 |
| <i>Thay đổi tài sản hoạt động</i> | | |
| 08 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (20.243.447) | (5.586.882) |
| 09 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán | 14.778.723 | (15.514.322) |
| 10 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (938.275) | (78.172) |
| 11 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng | (15.614.051) | (24.837.417) |
| 12 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | (32.475.111) | 10.614.342 |
| <i>Thay đổi công nợ hoạt động</i> | | |
| 13 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (2.921.371) | (805.266) |
| 14 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng | 6.584.078 | 17.680.135 |
| 15 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng | 35.281.480 | 20.017.415 |
| 16 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro | (47.450) | 109.464 |
| 17 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | 12.474.347 | 11.651.564 |
| 18 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (23.351) |
| 19 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | 18.797.249 | (13.160.675) |
| 20 Chi từ các quỹ | (93.725) | (126.627) |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 20.928.951 | 1.440.787 |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

| | Lũy kế từ đầu năm đến | |
|--|-----------------------|--------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (398.863) | (660.164) |
| 02 Tiền (chi)/thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 72.835 | (1.696.123) |
| 03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 218.177 | 80.819 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (107.851) | (2.275.468) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | - | 1.562.827 |
| 02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông | (656.388) | (2.500.524) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | (656.388) | (937.697) |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ | 20.164.712 | (1.772.378) |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 | 38.310.887 | 40.311.008 |
| VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | - | (227.743) |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 | 58.475.599 | 38.310.887 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có: | | |
| - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.709.990 | 10.884.762 |
| - Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5.075.817 | 2.914.353 |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | 44.095.512 | 17.017.448 |
| - Chứng khoán đầu tư | 594.280 | 5.847.327 |
| - Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN | - | 1.646.997 |

TP.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Xuân Giá : Chủ tịch
 - Ông Trịnh Kim Quang : Phó Chủ tịch
 - Ông Lê Vũ Kỳ : Phó Chủ tịch
 - Ông Lý Xuân Hải : Thành viên
 - Ông Trần Hùng Huy : Thành viên
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
 - Ông Alain Cany : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên
 - Ông Lương Văn Tự : Thành viên
 - Ông Stewart Donald Hall : Thành viên
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Lý Xuân Hải : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Trần Hùng Huy : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 325 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

| Tên Công ty con | Giấy phép hoạt động | Tỷ lệ góp vốn |
|---|---------------------|---------------|
| CTY Chứng khoán ACB | 06/GP/HĐKD | 100 % |
| CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB | 4104000099 | 100 % |
| CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu | 4104001359 | 100% |
| CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB | 41/UBCK-GP | 100% |
7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2011 là 8.613 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011****5. Thu nhập phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán nợ | 4.974 | 4.974 |
| Chứng khoán Chính phủ | - | - |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 4.974 | 4.974 |
| Chứng khoán vốn | 1.501.379 | 1.162.976 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 953.135 | 780.931 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 548.244 | 382.045 |
| Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (198.327) | (189.595) |
| | <u>1.308.026</u> | <u>978.355</u> |

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | |
|--|---|--|-----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Hợp đồng kỳ hạn | 53.445.556 | 1.012.263 | - |
| - Hợp đồng hoán đổi | 1.631.731 | 4.184 | - |
| - Hợp đồng Mua quyền chọn | | | |
| + Quyền chọn Mua | 32.077.815 | - | 1.725.997 |
| + Quyền chọn Bán | 5.859.683 | - | 347.806 |
| - Hợp đồng Bán quyền chọn | | | |
| + Quyền chọn Mua | 32.315.535 | - | 138.071 |
| + Quyền chọn Bán | 30.133.282 | 1.494.561 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 951.322 | - | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | | |
|--|---|---|-----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) | |
| | | Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Hợp đồng kỳ hạn | 22.577.199 | 250.161 | - |
| - Hợp đồng hoán đổi | 2.913.464 | - | 100.785 |
| - Hợp đồng Mua quyền chọn | | | |
| + Quyền chọn Mua | 13.916.743 | 170.461 | - |
| + Quyền chọn Bán | 1.982.428 | - | 50.907 |
| - Hợp đồng Bán quyền chọn | | | |
| + Quyền chọn Mua | 2.605.041 | - | 146.427 |
| + Quyền chọn Bán | 14.895.714 | 805.137 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 3.850.967 | - | 71.204 |

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | <u>31/12/2011</u> Triệu đồng | <u>31/12/2010</u> Triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 101.823.289 | 86.544.837 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 121.837 | 181.405 |
| Cho thuê tài chính | 822.602 | 423.256 |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 41.428 | 45.607 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| | <u>102.809.156</u> | <u>87.195.105</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

Phân tích theo nhóm

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 101.564.431 | 86.693.232 |
| Nợ cần chú ý | 326.758 | 209.067 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 274.973 | 64.759 |
| Nợ nghi ngờ | 345.655 | 58.399 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 297.339 | 169.648 |
| | <u>102.809.156</u> | <u>87.195.105</u> |

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay ngắn hạn | 53.361.314 | 43.889.956 |
| Cho vay trung hạn | 27.481.073 | 19.870.669 |
| Cho vay dài hạn | 21.966.769 | 23.434.480 |
| | <u>102.809.156</u> | <u>87.195.105</u> |

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung |
|--|-----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tại ngày 01/01/2011 | 73.662 | 643.035 |
| Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ) | 164.576 | 104.414 |
| Sử dụng trong kỳ | (831) | - |
| Tại ngày 31/12/2011 | 237.407 | 747.449 |
| Tại ngày 01/01/2010 | 63.853 | 438.141 |
| Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ) | 10.099 | 204.894 |
| Sử dụng trong kỳ | (290) | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | 73.662 | 643.035 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 293.942 | 2.033.110 |
| Chứng khoán Nợ | 269.036 | 1.912.176 |
| Chứng khoán Vốn | 59.970 | 241.308 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (35.064) | (120.374) |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 25.795.128 | 46.169.161 |
| Giá trị chứng khoán | 25.795.128 | 46.169.161 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| | <u>26.089.070</u> | <u>48.202.271</u> |

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 1.363 | 1.363 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 3.144.345 | 3.035.841 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (49.366) | (33.196) |
| | <u>3.096.342</u> | <u>3.004.008</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Vay NHNN | 6.530.305 | 9.451.677 |
| Vay Bộ Tài chính | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - |
| | <u>6.530.305</u> | <u>9.451.677</u> |

8. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.276.267 | 3.651.867 |
| - Bằng VND | 1.250.609 | 3.599.715 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 25.658 | 52.152 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 33.437.774 | 24.478.096 |
| - Bằng VND | 31.868.711 | 19.241.160 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 1.569.063 | 5.236.936 |
| | <u>34.714.041</u> | <u>28.129.963</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | - | - |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác | <u>34.714.041</u> | <u>28.129.963</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------|---------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 12.978.832 | 1.708.801 | 14.687.633 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 22.554.383 | 750.845 | 23.305.228 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 83.053.998 | 14.526.358 | 97.580.356 |
| Tiền ký quỹ | 5.042.199 | 1.485.500 | 6.527.699 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 78.831 | 38.344 | 117.175 |
| | 123.708.243 | 18.509.848 | 142.218.091 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------|---------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8.970.368 | 1.420.450 | 10.390.818 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.175.863 | 373.893 | 8.549.756 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 67.841.040 | 17.649.548 | 85.490.588 |
| Tiền ký quỹ | 855.215 | 1.564.477 | 2.419.692 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 65.889 | 19.868 | 85.757 |
| | 85.908.375 | 21.028.236 | 106.936.611 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành | - | - |
| Đã chuyển đổi thành cổ phiếu | - | - |
| Phản nợ | - | - |

Trái phiếu

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Kỳ hạn 2 năm | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 700.000 | 700.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 2.090.000 | 2.090.000 |
| Kỳ hạn trên 10 năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | <u>7.290.000</u> | <u>7.290.000</u> |

Chứng chỉ tiền gửi vàng

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Dưới 12 tháng | 43.093.964 | 29.168.264 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 324.535 | 1.775.887 |
| | <u>43.418.499</u> | <u>30.944.151</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD- HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lãi dự chi | 4.806.283 | 1.582.292 |
| Chuyển tiền phải trả | 217.211 | 140.278 |
| Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước | 307.449 | 295.325 |
| Thu nhập chưa thực hiện | 2.174.682 | 757.352 |
| Phải trả khác | 25.122.729 | 7.779.920 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 5.470 | 5.387 |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | 50.533 | 33.469 |
| | <u>32.684.357</u> | <u>10.594.023</u> |

12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

| | 01.01.2011 | Tăng giảm trong kỳ | | 31.12.2011 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thuế GTGT | 13.264 | 79.484 | (89.085) | 3.663 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 259.932 | 1.000.308 | (963.113) | 297.127 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế nhà - đất | - | 11 | (11) | - |
| Các loại thuế khác | 22.129 | 93.801 | (109.271) | 6.659 |
| Tổng cộng | <u>295.325</u> | <u>1.173.604</u> | <u>(1.161.480)</u> | <u>307.449</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 937.696.506 | 937.696.506 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 937.696.506 | 937.696.506 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 937.696.506 | 937.696.506 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ lệ đổi đổi | Quỹ dự phòng chính | Quỹ dự phòng sử dụng vốn để lãi | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------|---|-------------|--------------------------------|--------------|
| Số dư đầu năm | 9.376.965 | - | 972.300 | 115.067 | 122.185 | 790.240 | 11.376.757 |
| Tăng trong kỳ | : | 24.222.524 | 319.388 | 159.694 | 158.506 | 3.218.580 | 28.078.692 |
| Giảm trong kỳ | - | (24.222.524) | - | - | (93.725) | (1.293.977) | (25.610.226) |
| Số dư cuối quý | 9.376.965 | - | 1.291.688 | 274.761 | 186.966 | 2.714.843 | 13.845.223 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> Triệu đồng |
|--------------------------------|---|---|
| Thu lãi tiền gửi | 6.838.664 | 2.300.740 |
| Thu lãi cho vay | 14.568.925 | 8.250.000 |
| Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 3.941.401 | 4.369.302 |
| Thu lãi cho thuê tài chính | 99.046 | 36.453 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 4.899 | 3.841 |
| | <u>25.452.935</u> | <u>14.960.336</u> |

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> Triệu đồng |
|----------------------------------|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 17.050.352 | 9.209.386 |
| Trả lãi tiền vay | 611.175 | 726.043 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.174.311 | 850.480 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 17.542 | 10.657 |
| | <u>18.853.380</u> | <u>10.796.566</u> |

3. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 324.605 | 151.342 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (25.866) | (81.248) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán | (8.732) | (89.343) |
| | <u>290.007</u> | <u>(19.249)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

4. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 7.731 | 96.730 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (210.517) | - |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán | 85.309 | (5.700) |
| | <u>(117.477)</u> | <u>91.030</u> |

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Từ chứng khoán vốn kinh doanh | 28.224 | 62.566 |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 169 | 5.052 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 189.784 | 118.861 |
| Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | 134 |
| | <u>218.177</u> | <u>186.613</u> |

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

| | <u>Đến</u> <u>31/12/2011</u> | <u>Đến</u> <u>31/12/2010</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 4.929 | 2.720 |
| Chi phí cho nhân viên: | 1.574.327 | 970.747 |
| - Chi lương và phụ cấp | 1.406.454 | 844.499 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 82.959 | 64.620 |
| - Chi trợ cấp | 4.007 | 4.806 |
| - Chi khác | 80.907 | 56.822 |
| Chi về tài sản: | 635.357 | 522.537 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 231.219 | 198.549 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 796.247 | 559.594 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 119.959 | 92.226 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và nợ khó đòi | 16.646 | 12.196 |
| | <u>3.147.465</u> | <u>2.160.020</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | 1.860.078 | 2.028.589 |
| Thư tín dụng trả chậm | 1.293.344 | 357.060 |
| Bảo lãnh thanh toán | 1.455.379 | 482.698 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 716.662 | 453.791 |
| Bảo lãnh dự thầu | 161.841 | 101.783 |
| Bảo lãnh khác | 875.656 | 638.966 |
| | <u>6.362.960</u> | <u>4.062.887</u> |

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

| | | | | | |
|------------|-------------|-------------|-----------|------------|------------|
| | | | | | |
| Trong nước | 104.094.406 | 176.932.132 | 2.792.205 | 80.964.459 | 27.630.487 |
| Nước ngoài | - | - | 3.570.755 | 75.450.465 | - |

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

MÀU B05a/TCTD- HN

a. Rủi ro lãi suất

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1-5 Năm | Đơn vị: Triệu đồng | |
|---|------------------|------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 8.709.990 | - | - | - | - | - | - | 8.709.990 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 1.138.271 | 3.937.546 | - | - | - | - | - | 5.075.817 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 36.381.459 | 17.672.622 | 16.615.254 | 7.395.795 | 3.218.530 | - | 81.283.660 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 1.501.379 | - | - | - | - | 4.974 | - | 1.506.353 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 1.016.447 | - | - | - | - | - | - | 1.016.447 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.318.305 | 571.801 | 4.489.059 | 81.992.026 | 3.242.342 | 8.990.945 | 1.988.701 | 215.977 | 102.809.156 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 59.970 | - | 594.280 | 639.840 | 325.850 | 19.919.729 | 4.584.465 | 26.124.134 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 3.145.708 | - | - | - | - | - | - | 3.145.708 |
| Tài sản cố định | - | 1.236.987 | - | - | - | - | - | - | 1.236.987 |
| Tài sản có khác (*) | - | 51.402.551 | - | - | - | - | - | - | 51.402.551 |
| Tổng tài sản | 1.318.305 | 68.783.104 | 44.808.064 | 100.258.928 | 20.497.436 | 16.712.590 | 25.131.934 | 4.800.442 | 282.310.803 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | 6.530.305 | - | - | - | - | - | 6.530.305 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 20.060.625 | 6.077.610 | 4.479.132 | 3.203.157 | 893.517 | - | 34.714.041 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 95.944.031 | 29.537.302 | 5.191.844 | 3.110.799 | 8.433.718 | 397 | 142.218.091 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 27.574 | 13.491 | 256.775 | 34.478 | 332.318 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | - | - | 18.847.752 | 24.527.527 | 735.803 | 1.455.279 | 2.142.138 | 3.000.000 | 50.708.499 |
| Nợ khác | - | 32.684.357 | - | - | - | - | - | - | 32.684.357 |
| Tổng nợ phải trả | - | 32.684.357 | 141.382.713 | 60.142.439 | 10.434.353 | 7.782.726 | 11.726.148 | 3.034.875 | 267.187.611 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng | 1.318.305 | 36.098.747 | (96.574.649) | 40.116.489 | 10.063.083 | 8.929.864 | 13.405.786 | 1.765.567 | 15.123.192 |
| Các cam kết và nợ tiềm tàng | - | (6.362.960) | - | - | - | - | - | - | (6.362.960) |
| Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất - nội ngoại bảng | 1.318.305 | 29.735.787 | (96.574.649) | 40.116.489 | 10.063.083 | 8.929.864 | 13.405.786 | 1.765.567 | 8.760.232 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B05a/TCTD- HN

| b. Rủi ro tiền tệ | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | | | | | | Đơn vị: Triệu đồng | | |
|---|---------------------------|--------------------|-------------------|------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------|---|--------------------|---|--------------------|
| | VND | USD | VÀNG | EUR | JPY | AUD | CAD | Khác | Tổng cộng | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.026.351 | 603.910 | 5.980.305 | 51.282 | 11.429 | 16.982 | 14.873 | 4.858 | | | | | 8.709.990 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.909.438 | 1.166.379 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.075.817 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 63.174.674 | 17.815.866 | - | 240.032 | 15.927 | 2.359 | 9.764 | 25.038 | | | | | 81.283.660 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 1.506.353 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 1.506.353 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 4.840.941 | (5.115.243) | 1.299.115 | - | - | (2.158) | (6.208) | - | | | | | 1.016.447 |
| Cho vay khách hàng (*) | 75.911.911 | 15.575.176 | 11.221.406 | 100.663 | - | - | - | - | | | | | 102.809.156 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 23.520.634 | 2.603.500 | - | - | - | - | - | - | | | | | 26.124.134 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 3.145.708 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 3.145.708 |
| Tài sản cố định | 1.236.987 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 1.236.987 |
| Tài sản có khác (*) | 11.107.586 | 3.517.053 | 36.777.430 | 444 | - | - | 38 | - | | | | | 51.402.551 |
| Tổng tài sản | 190.380.583 | 36.166.541 | 55.278.256 | 392.421 | 27.356 | 17.183 | 18.467 | 29.896 | | | | | 282.310.803 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 6.530.305 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 6.530.305 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | 33.119.320 | 1.594.156 | - | 428 | 39 | 98 | - | - | | | | | 34.714.041 |
| Tiền gửi của khách hàng | 123.708.244 | 17.359.690 | 735.734 | 368.514 | 19.620 | 3.764 | 5.374 | 17.151 | | | | | 142.218.091 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 332.318 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 332.318 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 7.290.000 | - | 43.418.499 | - | - | - | - | - | | | | | 50.708.499 |
| Nợ khác | 8.441.216 | 12.789.299 | 11.429.149 | 9.724 | 999 | 5.282 | 1.048 | 7.640 | | | | | 32.684.357 |
| Vốn và các quỹ | 13.845.223 | - | - | - | - | - | - | - | | | | | 13.845.223 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 193.266.626 | 31.743.145 | 55.583.382 | 378.666 | 20.658 | 9.144 | 6.422 | 24.791 | | | | | 281.032.834 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (2.886.043) | 4.423.496 | (305.126) | 13.755 | 6.698 | 8.039 | 12.045 | 5.105 | | | | | 1.277.969 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (2.780.831) | (3.337.021) | | (166.354) | (40.763) | | | (37.991) | | | | | (6.362.960) |
| Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng | (5.666.874) | 1.086.475 | (305.126) | (152.599) | (34.065) | 8.039 | 12.045 | (32.886) | | | | | (5.084.991) |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

MÁU B05a/TCTD- HN

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

| | Quá hạn | | | | | | |
|---|----------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Trên 3 tháng | Trong vòng 3 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | - | - | 8.709.990 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | 5.075.817 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 47.621.093 | 25.659.944 | 5.509.623 | 2.493.000 | - | 81.283.660 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | 4.974 | 1.506.353 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | 1.016.447 |
| Cho vay khách hàng (*) | 860.251 | 458.054 | 15.592.925 | 31.681.873 | 24.639.084 | 22.928.083 | 102.809.156 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 1.419.660 | 8.089.727 | 10.371.497 | 4.150.000 | 26.124.134 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 3.145.708 | 3.145.708 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 1.236.987 | 1.236.987 |
| Tài sản có khác (*) | - | - | 51.402.551 | - | - | - | 51.402.551 |
| Tổng tài sản | 860.251 | 458.054 | 42.672.529 | 45.281.223 | 37.503.581 | 31.465.752 | 282.310.803 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | 6.530.305 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 8.344.500 | 2.470.288 | 893.517 | - | 34.714.041 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 37.277.742 | 4.519.685 | 12.137.108 | 12.375 | 142.218.091 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 5.936 | 67.510 | 213.278 | 42.105 | 332.318 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | - | - | 18.049.248 | 3.896.588 | 722.568 | 3.000.000 | 50.708.499 |
| Nợ khác | - | - | 32.684.357 | - | - | - | 32.684.357 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 63.677.426 | 10.954.071 | 13.966.471 | 3.054.480 | 267.187.611 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 860.251 | 458.054 | (21.004.897) | 34.327.152 | 23.537.110 | 28.411.272 | 15.123.192 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

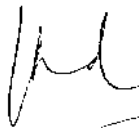
Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải